

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2019/DS-PT

Ngày: 20/02/2019

V/v: Tranh chấp hợp đồng mua bán

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Lâm Sơn

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Nhiên
Ông Trần Bá Kha.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Vân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Lành - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 02 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 03/2019/TLPT-DS ngày 15 tháng 01 năm 2019, về tranh chấp hợp đồng mua bán.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 53/2018/DS-ST ngày 02 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo và kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 31/2019/QĐ-PT ngày 29 tháng 01 năm 2019 giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Thanh H, sinh năm 1961 (Vắng mặt)

Địa chỉ: đường H, phường S, thành phố T, tỉnh Hậu Giang.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Ông Thanh Tr, sinh năm 1985 (Theo giấy ủy quyền ngày 18/02/2019) (Có mặt).

Trú tại: xã V, huyện T, tỉnh Hậu Giang.

* *Bị đơn:* Bà Trần Thị Th, sinh năm 1959 (Có mặt).

Ông Nguyễn Văn Th, sinh năm 1959 (Có mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã C, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* NLQ 1, sinh năm 1972 (Vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của NLQ1: Ông Ông Thanh Tr, sinh năm 1985 (Theo giấy ủy quyền ngày 18/02/2019) (Có mặt).

- *Người làm chứng:* Bà Nguyễn Thị K, sinh 1994 (Con dâu bà Th, ông Th, có mặt)

- *Người kháng cáo:* Bà Trần Thị Th - Bị đơn.

- *Viện kiểm sát kháng nghị:* Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện G, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nguyên đơn ông Nguyễn Thanh H trình bày: Ông là chủ cửa hàng vật tư nông nghiệp TH bán phân bón, thuốc trừ sâu cho vợ chồng bà Th, ông Th nhiều lần, tính đến ngày 30/9/2016 bà Th, ông Th còn nợ lại ông số tiền 78.478.000 đồng. Ông đã nhiều lần yêu cầu bà Th và ông Th trả tiền nhưng ông bà không thực hiện. Đến ngày 15/12/2016 bà Th có ký xác nhận nợ số tiền mua vật tư nói trên và cam kết đến vụ lúa Đông Xuân 2016-2017 sẽ trả đủ cho ông, lãi suất thỏa thuận 3%/tháng. Đến nay bà Th, ông Th vẫn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi cho ông như đã thỏa thuận.

Nay ông yêu cầu bà Th và ông Th phải trả lại cho ông số tiền còn thiếu là 78.478.000 đồng và trả lãi theo thỏa thuận 3%/tháng, kể từ ngày 15/12/2016 đến ngày Tòa án xét xử.

Bị đơn bà Trần Thị Th và ông Nguyễn Văn Th trình bày: Ông bà thừa nhận có mua phân bón và thuốc trừ sâu của ông H nhiều lần, đến ngày 15/12/2106 bà Th có ký (lấn tay) vào giấy xác nhận công nợ, thừa nhận có thiếu tiền vật tư nông nghiệp của ông H số tiền 78.478.000 đồng. Lãi suất không có thỏa thuận. Sau đó vợ chồng ông bà đã cho ông H được 03 lần, với tổng số tiền 50.000.000 đồng, không có tiền lãi, cụ thể như sau:

- Lần 1: Vụ Đông Xuân 2016-2017 trả 20.000.000 đồng. Bà Th là người trả tiền cho ông H tại nhà bà.

- Lần 2: Vụ Đông Xuân 2017-2018 trả 10.000.000 đồng. Bà Th là người trả tiền cho ông H tại nhà bà.

- Lần 3: Khoảng tháng 5/2018 âm lịch trả 20.000.000 đồng. Bà Th giao tiền cho con dâu K trả cho ông H tại nhà bà và bà có đề nghị ông H làm giấy nhận tiền nhưng ông H không làm và nói khi nào đến tiệm thuốc ông đổi chiếu với sổ cái thì ông làm giấy cho nhưng sau đó ông vẫn không có làm giấy nhận tiền. Việc trả nợ không có làm văn bản, chỉ thỏa thuận bằng lời nói, trả tiền tại nhà bà Th, có con dâu K làm chứng.

Nay vợ chồng ông bà thừa nhận còn thiếu ông H số tiền 28.478.000 đồng, nhưng do điều kiện kinh tế gia đình khó khăn nên xin trả trong vòng 03 vụ lúa, vụ thứ nhất trả 10.000.000 đồng, vụ thứ hai trả 10.000.000 đồng và vụ thứ ba trả 8.478.000 đồng. Và bà xin ông H không tính lãi nữa.

NLQ 1 trình bày: Bà là vợ của ông H, bà xác định không có nhận tiền của con dâu bà Th, ông Th tại nhà bà Th. Chị K có đem sổ mua phân của chị K đến đổi chiếu và có đem sổ của ông Th, bà Th theo kêu bà trừ số tiền của bà Th, ông Th đã trả nhưng bà không biết ai là người nhận tiền và đã nhận bao nhiêu nên bà mới kêu cầm sổ của bà Th về.

Vào vụ Hè Thu năm 2017-2018 bà và ông H có đến nhà bà Th 01 lần nhưng bà chỉ ở ngoài chờ, không vào nhà bà Th và vợ chồng bà không có nhận tiền vật tư từ ông Th, bà Th hay con dâu ông bà.

** Bản án dân sự sơ thẩm số 53/2018/DS-ST ngày 02 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Kiên Giang đã quyết định:*

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thanh H. Buộc bà Trần Thị Th và ông Nguyễn Văn Th phải trả cho ông Nguyễn Thanh H số tiền mua vật tư nông nghiệp còn thiếu 78.478.000 đồng và tiền lãi phát sinh 19.423.000 đồng. Tổng cộng số tiền 97.901.000 đồng, làm tròn 97.900.000 đồng (Chín mươi bảy triệu chín trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày ông H có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà Th, ông Th không trả đủ số tiền nêu trên thì hàng tháng ông Th, bà Th còn phải chịu lãi theo mức lãi suất giới hạn do Ngân hàng nhà nước quy định tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và báo quyền kháng cáo theo hạn luật định.

** Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 15/11/2018 bà Th có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử có mặt ông Nguyễn Thanh H và bà Th để được tranh luận trực tiếp với ông H, bà Th về số tiền bà Th đã trả 50.000.000 đồng và bà Th có cơ hội xin giảm lãi số tiền còn lại chưa thanh toán.*

** Ngày 16/11/2018 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện G, tỉnh Kiên Giang ban hành quyết định kháng nghị số 398/QĐKNPT-VKS-DS, với nội dung đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang xét xử phúc thẩm vụ án theo hướng sửa bản án sơ thẩm về việc tính lãi suất 0,75%/tháng theo khoản 2 Điều 305 Bộ luật dân sự 2005. Tính lại phần án phí của bị đơn theo hướng giảm số tiền phải nộp theo lãi suất 0,75%/tháng. Buộc ông H phải nộp án phí đối với một phần yêu cầu tính lãi không được chấp nhận theo quy định tại khoản 4 Điều 26 Nghị quyết 326 năm 2016.*

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, phía đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn vẫn giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện và yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Phía bị đơn vẫn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo và đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang vẫn giữ nguyên nội dung kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện G, tỉnh Kiên Giang và

nêu quan điểm về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và những người tham gia tố tụng trong vụ án từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm nghị án tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về hướng giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận nội dung kháng cáo của bà Th, chấp nhận nội dung kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện G, tỉnh Kiên Giang và sửa bản án sơ thẩm về mức lãi suất áp dụng.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra và công bố công khai tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ của nguyên đơn, bị đơn và người tham gia tố tụng khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét về nội dung vụ kiện, các bên đương sự đều thừa nhận giữa hai bên có giao dịch mua bán vật tư nông nghiệp phân bón, thuốc trừ sâu, tính đến ngày 30/9/2016, vợ chồng ông Th, bà Th còn nợ tiền vật tư của vợ chồng ông H, bà Th số tiền 78.478.000 đồng, căn cứ điểm a khoản 1 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự thì đây là sự thật, bên phía ông H không phải chứng minh.

[2] Xét nội dung kháng cáo của bà Th yêu cầu phải có mặt vợ chồng ông H để đổi chất số tiền bà đã trả nợ tiền vật tư nông nghiệp cho vợ chồng ông H 50.000.000 đồng làm 03 lần và xin giảm lãi. Hội đồng xét xử xét tại giai đoạn xét xử sơ thẩm phía vợ chồng ông H, bà Th đều có bản tự khai và lời khai không thừa nhận có nhận số tiền 50.000.000 đồng của vợ chồng bà Th và phía bà Th không có chứng cứ chứng minh. Bộ luật tố tụng dân sự không có quy định bắt buộc phải có mặt nguyên đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan tham dự phiên tòa khi phía nguyên đơn và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đã ủy quyền cho người khác tham gia tố tụng, do đó, nội dung kháng cáo của bà Th không có cơ sở pháp lý để chấp nhận. Việc bà Th kháng cáo cho rằng đã trả nợ tiền vật tư nông nghiệp cho vợ chồng ông H, bà Th số tiền 50.000.000 đồng, nhưng không đưa ra được chứng cứ chứng minh ngoài lời khai của người làm chứng là con dâu của vợ chồng ông Th, bà Th, phía đại diện theo ủy quyền của ông H, bà Th cũng không thừa nhận đã nhận số tiền này, căn cứ Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 quy định về nghĩa vụ chứng minh, Hội đồng xét xử không có cơ sở để chấp nhận nội dung kháng cáo này của bà Th.

[3] Xét nội dung kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân huyện G, Hội đồng xét xử xét về quan hệ tranh chấp, Tòa án cấp sơ thẩm đã nhận định các bên tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản và phần quyết định đã áp dụng khoản 2 Điều 305 và khoản 2 Điều 438 Bộ luật dân sự 2005 để giải quyết, tại khoản 2 Điều 438 Bộ luật dân sự 2005 quy định: “Bên mua phải trả lãi kể từ ngày chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 305 Bộ luật này” và theo khoản 2 Điều 305 Bộ luật dân sự 2005 quy định: “Trong trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán, trừ trường hợp có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định khác”. Căn cứ Quyết định số 2868 ngày

29/11/2010 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định mức lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam là 9,0%/năm, quy ra 0,75%/ tháng. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và buộc bị đơn vợ chồng ông Th, bà Th trả nợ mua bán 78.478.000 đồng và tính lãi suất 1,125%/ tháng của số tiền nợ là không đúng quy định của pháp luật. Cho nên, trong thảo luận nghị án Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận nội dung kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân huyện G. Cụ thể, phía bị đơn vợ chồng ông Th, bà Th có nghĩa vụ trả nợ tiền vật tư nông nghiệp cho nguyên đơn như sau: $78.478.000 \text{ đồng} \times 0,75\% / \text{tháng} \times 22 \text{ tháng} = 12.948.870 \text{ đồng}$, tính tròn 12.949.000 đồng, tổng cộng trả nợ gốc và lãi bằng 91.427.000 đồng.

[4] Do bản án sơ thẩm bị sửa, áp dụng khoản 2 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Hội đồng xét xử xác định lại nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 và Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án như sau:

Phía bị đơn vợ chồng ông Th, bà Th phải chịu án phí giá ngạch 5% của số tiền nợ mua bán vật tư nông nghiệp phải trả 91.427.000 đồng, thành tiền: 4.571.350 đồng, tính tròn 4.571.000 đồng.

Phía nguyên đơn ông H phải chịu án phí án phí giá ngạch 5% của số tiền lãi yêu cầu bị đơn phải trả không được chấp nhận: $(21.581.450 \text{ đồng} - 12.948.870 \text{ đồng}) = 8.632.580 \text{ đồng}$, thành tiền: 431.629 đồng, tính tròn 432.000 đồng.

Từ cơ sở nhận định nêu trên, trong thảo luận nghị án, Hội đồng xét xử thống nhất không chấp nhận nội dung kháng cáo của bà Th, chấp nhận nội dung kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân huyện G và sửa bản án sơ thẩm.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm, buộc phía bà Th phải nộp do nội dung kháng cáo của bà không được Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng khoản 2 Điều 305, Điều 428, khoản 2 Điều 438 Bộ luật Dân sự 2005; Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 2 Điều 26, khoản 1 Điều 29 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận nội dung kháng cáo của bà Trần Thị Th.

Chấp nhận nội dung kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân huyện G, tỉnh Kiên Giang.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 53/2018/DS-ST ngày 02 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Kiên Giang.

Phản tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thanh H. Buộc vợ chồng bà Trần Thị Th và ông Nguyễn Văn Th phải có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Thanh H số tiền mua vật tư nông nghiệp còn thiếu 78.478.000 đồng và tiền lãi phát sinh 12.949.000 đồng, tổng cộng trả nợ gốc và lãi bằng 91.427.000 đồng (Chín mươi một triệu bốn trăm hai mươi bảy nghìn đồng).

2. Không chấp nhận phần yêu cầu tính lãi của ông Nguyễn Thanh H số tiền 8.632.580 đồng đối với tiền vợ chồng ông Th, bà Th nợ vật tư nông nghiệp.

Kể từ ngày ông H có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà Th, ông Th không trả đủ số tiền nêu trên thì hàng tháng ông Th, bà Th còn phải chịu lãi theo mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

3. Về án phí dân sự:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn Th, bà Trần Thị Th phải nộp án phí giá ngạch bằng số tiền: 4.571.000 đồng (bốn triệu năm trăm bảy mươi một ngàn đồng). Buộc ông Nguyễn Thanh H phải chịu án phí giá ngạch bằng số tiền 432.000 đồng, khấu trừ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm ông H đã nộp 1.960.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0007131 ngày 21/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Kiên Giang, phía ông H được nhận lại số tiền 1.528.000 đồng (một triệu năm trăm hai mươi tám ngàn đồng).

- Án phí phúc thẩm: Buộc bà Th phải nộp 300.000 đồng, khấu trừ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm bà Th đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0007293 ngày 19/11/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Kiên Giang.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi bổ sung.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- TAND huyện G;
- THA dân sự huyện G;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký và đóng dấu)

Lê Lâm Sơn